**PHỤ LỤC I**

MẪU BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CẤP XÃ  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM**

**… Xã:…                                    Huyện:…..**

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại:                                       Fax:                              Email:

**I. Giới thiệu chung**

Thông tin chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương *(không quá 01 trang)*.

**II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường**

**1. Hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường**

a) Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường

Hiện trạng và biến động diện tích đất, nước mặt, độ che phủ rừng; diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng ngập mặn; vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái, cây di sản;…

Tình hình ô nhiễm nguồn nước mặt (sông, suối, ao, hồ, kênh, mương); diện tích rừng bị chặt phá, cháy; diện tích đất nông nghiệp, đất rừng bị chuyển đổi mục đích sử dụng;…

b) Các nguồn gây ô nhiễm môi trường (quy mô, tính chất và các tác động xấu lên môi trường)

Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung; làng nghề; trang trại chăn nuôi, chăn nuôi quy mô hộ gia đình;

c) Tình hình phát sinh chất thải rắn sinh hoạt (quy mô, tính chất của chất thải)

d) Các vấn đề môi trường chính, quy mô, tính chất và các tác động xấu lên môi trường

Lựa chọn trong số các vấn đề môi trường (khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái; nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường hoặc chất thải) để đưa ra 3-4 vấn đề môi trường chính, bức xúc nhất của địa phương.

**2. Tình hình và kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường**

a) Ban hành các văn bản hướng dẫn, quy chế, quy ước, hương ước về bảo vệ môi trường;

b) Tổ chức thực hiện các quy định pháp luật, kết quả thanh tra, kiểm tra, thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường; tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường quy định tại Khoản 3, Điều 143 và trong các điều, khoản khác của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành;

c) Các hoạt động bảo vệ môi trường

Phân loại rác tại hộ gia đình; thu gom rác thải; vệ sinh môi trường khu vực công cộng; cung cấp nước sạch; trồng cây xanh công cộng; bảo vệ vườn chim, sân chim, ao, hồ, cây di sản; …

Các hoạt động bảo vệ môi trường khác trên địa bàn.

d) Đánh giá chung về kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

**3. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường**

**III. Đề xuất, kiến nghị**

**IV. Số liệu báo cáo về môi trường**

Số liệu báo cáo về môi trường được thu thập trên địa bàn theo bảng 1 kèm theo.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *(địa danh), ngày     tháng     năm 20....* **Chủ tịch Ủy ban nhân dân** (ký tên và đóng dấu) |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bảng 1. Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường cấp xã** | | | | | |
| **Số TT** | **Mã số** | **Tên chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Ghi chú** |
|  | **I** | **Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường** |  |  |
|  | **1** | **Môi trường đất** |  |  |
| 1 | 1.1 | Diện tích đất tự nhiên | Ha | Thu thập |
| 2 | 1.2 | Diện tích đất trồng lúa, hoa màu | Ha | Thu thập |
| 3 | 1.3 | Diện tích đất rừng | Ha | Thu thập |
| 4 | 1.4 | Diện tích đất chưa sử dụng | Ha | Thu thập |
| 5 | 1.6 | Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa | Ha, % | Thu thập |
|  | **2** | **Môi trường nước** |  |  |
| 6 | 2.1 | Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối) | Ha | Thu thập |
| 7 | 2.2 | Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư | Ha | Thu thập |
|  | **4** | **Đa dạng sinh học** |  |  |
| 8 | 4.1 | Diện tích rừng | Ha | Thu thập |
| 9 | 4.2 | Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | Ha | Thu thập |
| 10 | 4.3 | Diện tích rừng ngập mặn | Ha | Thu thập |
|  | **II** | **Các nguồn gây ô nhiễm môi trường** |  |  |
|  | **1** | **Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung** |  |  |
| 11 | 1.1 | Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung | Số lượng, ha | Thu thập |
| 12 | 1.4 | Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh | m3 /ngày | Thu thập |
| 13 | 1.6 | Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh | Tấn/ngày | Thu thập |
| 14 | 1.7 | Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm | Số hộ | Thu thập |
|  | **3** | **Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện** |  |  |
| 15 | 3.4 | Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện | Ha | Thu thập |
| 16 | 3.5 | Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện | Ha | Thu thập |
|  | **6** | **Thương mại dịch vụ, du lịch** |  |  |
| 17 | 6.3 | Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh và lượt khách | Số lượng, lượt/năm | Thu thập |
| 18 | 6.5 | Số lượng chợ dân sinh | Số lượng | Thu thập |
|  | **8** | **Nông nghiệp** |  |  |
| 19 | 8.1 | Tổng diện tích đất trồng trọt | Ha | Thu thập |
| 20 | 8.2 | Tổng sản lượng lương thực | Tấn | Thu thập |
| 21 | 8.3 | Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng | Tấn | Thu thập |
| 22 | 8.4 | Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng | Tấn | Thu thập |
| 23 | 8.5 | Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ, củ, quả…) | Tấn | Thu thập |
| 24 | 8.6 | Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung | Số cơ sở | Thu thập |
| 25 | 8.7 | Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung | Số cơ sở | Thu thập |
| 26 | 8.8 | Tổng số gia súc | Nghìn con | Thu thập |
| 27 | 8.9 | Tổng số gia cầm | Nghìn con | Thu thập |
| 28 | 8.10 | Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi | Ha | Thu thập |
| 29 | 8.13 | Tổng diện tích mặt nước và sản lượng nuôi trồng thủy sản | Ha, tấn | Thu thập |
|  | **9** | **Làng nghề** |  |  |
| 30 | 9.1 | Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế kim loại và tổng sản lượng sản phẩm | Số làng nghề, tấn | Thu thập |
| 31 | 9.2 | Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế nhựa và tổng sản lượng sản phẩm | Số làng nghề, tấn | Thu thập |
| 32 | 9.3 | Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế giấy và tổng sản lượng sản phẩm | Số làng nghề, tấn | Thu thập |
| 33 | 9.4 | Tổng số làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm và tổng sản lượng sản phẩm | Số làng nghề, tấn | Thu thập |
| 34 | 9.5 | Tổng số làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da và tổng sản lượng sản phẩm | Số làng nghề, tấn | Thu thập |
| 35 | 9.6 | Tổng số làng nghề sản xuất dệt nhuộm và tổng sản lượng sản phẩm | Số làng nghề, tấn | Thu thập |
| 36 | 9.7 | Tổng số làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ và tổng sản lượng sản phẩm | Số làng nghề, tấn | Thu thập |
| 37 | 9.8 | Tổng số làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng và tổng sản lượng sản phẩm | Số làng nghề, tấn | Thu thập |
| 38 | 9.9 | Tổng số làng nghề khác và tổng sản lượng sản phẩm | Số làng nghề, tấn | Thu thập |
| 39 | 9.10 | Tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh | m3/ngày | Thu thập |
| 40 | 9.11 | Tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh | Tấn/ngày | Thu thập |
| 41 | 9.12 | Tổng lượng chất thải nguy hại làng nghề phát sinh | Tấn/ngày | Thu thập |
|  | **10** | **Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung** |  |  |
| 42 | 10.1 | Số lượng khu xử lý, điểm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung | Số lượng | Thu thập |
|  | **III** | **Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường** |  |  |
|  | **1** | **Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác** |  |  |
| 43 | 1.1 | Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành | Số lượng | Thu thập |
| 44 | 1.2 | Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành | Số lượng | Thu thập |
| 45 | 1.3 | Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành | Số lượng | Thu thập |
| 46 | 1.4 | Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành | Số lượng | Thu thập |
| 47 | 1.6 | Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành | Số lượng | Thu thập |
|  | **3** | **Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường** |  |  |
|  | **3.1** | **Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung** |  |  |
| 48 | 3.1.4 | Tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đạt quy chuẩn môi trường | % | Thu thập |
| 49 | 3.1.5 | Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn | % | Thu thập |
| 50 | 3.1.6 | Tỷ lệ các khu vui chơi công cộng có phân loại rác thải tại nguồn | % | Thu thập |
| 51 | 3.1.7 | Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn | % | Thu thập |
| 52 | 3.1.8 | Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu | % | Thu thập |
| 53 | 3.1.9 | Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn | Số lượng, % | Thu thập |
|  | **3.6** | **Nông nghiệp** |  |  |
| 54 | 3.6.2 | Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas | % | Thu thập |
|  | **4** | **Quản lý chất thải** |  |  |
| 55 | 4.4 | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom | Tấn, % | Thu thập |
| 56 | 4.7 | Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải | Số lượng, % | Thu thập |
| 57 | 4.21 | Số lượng, tỷ lệ nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường | m3/ngày, % | Thu thập |
| 58 | 4.22 | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường | Tấn, % | Thu thập |
| 59 | 4.23 | Số lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường | Tấn, % | Thu thập |
|  | **5** | **Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường** |  |  |
| 60 | 5.1 | Tổng số, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch | Số lượng, % | Thu thập |
| 61 | 5.2 | Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh | Số lượng, % | Thu thập |
| 62 | 5.5 | Diện tích và tỷ lệ đất hoang mạc hóa được cải tạo, phục hồi | Ha, % | Thu thập |
|  | **6** | **Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học** |  |  |
| 63 | 6.1 | Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng | Ha, % | Thu thập |
| 64 | 6.5 | Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ | Số lượng, ha | Thu thập |
| 65 | 6.12 | Số cây di sản được vinh danh | Số cây | Thu thập |
| 66 | 6.13 | Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm | Số giống | Thu thập |
|  | **IV** | **Nguồn lực về bảo vệ môi trường** |  |  |
|  | **1** | **Nguồn nhân lực** |  |  |
| 67 | 1.2 | Số lượng, tỷ lệ cán bộ trên 1 triệu dân làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường | Số lượng, % | Tổng hợp |
| 68 | 1.3 | Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường | Số lượng | Tổng hợp |
|  | **2** | **Nguồn tài chính** |  |  |
| 69 | 2.1 | Tổng số, tỷ lệ kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường | Triệu đồng, % | Thu thập |

*Chú thích:*

1. Thu thập: Thu thập thông tin hoặc yêu cầu các đối tượng liên quan cung cấp thông tin.

2. Số liệu theo chỉ tiêu báo cáo từ năm thứ hai trở đi chỉ báo cáo số liệu biến động so với năm trước.